

Số: *16* /QĐ-MN9

Tân Bình, ngày 09 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách quý I năm 2020 của Trường Mầm Non 9

.Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

.Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính- Kế hoạch Quận Tân Bình,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách quý I năm 2020 của trường Mầm non 9 (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán trưởng và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Lưu :VT, ...



Lâm Thị Mộng Trinh



Tân Bình, ngày 09 tháng 4 năm 2020

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2020

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Mầm non 9 công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 1 năm 2020 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2020	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.097	1.514,3	18,70%	9,46%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.244	1.351,5	25,77%	15,27%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.852	163	5,71%	24,22%

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên



Lâm Thị Mộng Trinh

Tân Bình, ngày 09 tháng 04 năm 2020

**THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2020**

I. Kinh phí hoạt động thường xuyên (nguồn 13):	749.821.655 đồng
- Tiền lương	: 400.265.762 đồng
- Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	: 64.278.600 đồng
- Phụ cấp lương	: 149.829.455 đồng
- Các khoản đóng góp (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ)	: 112.064.405 đồng
- Thanh toán dịch vụ công cộng	: 16.785.696 đồng
- Vật tư văn phòng	: 0 đồng
- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	: 797.737 đồng
- Công tác phí	: 3.000.000 đồng
- Chi phí thuê mướn	: 1.000.000 đồng
- Sửa chữa, duy tu tài sản...	: 1.800.000 đồng
II. Kinh phí hoạt động thường xuyên (nguồn 14):	: 162.821.947 đồng
- Chi chênh lệch MLCS từ 1.210.000 lên 1.490.000	: 162.821.947 đồng
- Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03	: 0 đồng

III. Kinh phí hoạt động không thường xuyên (nguồn 12):

Dvt: đồng

STT	Nội dung	Thực hiện	Ghi chú
A	B	I	2
	C622-L070-K071		
1	Chi phụ cấp thâm niên mức 1.210.000	47.002.315	
2	Chi hỗ trợ mầm non, nghị quyết 04	286.953.384	
3	Chi BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	11.040.549	
4	Chi trợ cấp Tết 2020	96.600.000	
5	Chi mua 4 máy vi tính bàn	49.838.800	
4	Chi tạm ứng tt học trung cấp CT 2018	110.214.000	
	Cộng	601.649.048	

Kế toán



Nguyễn Thị Hồng Tâm

Hiệu trưởng



Lâm Thị Mộng Trinh

BÁO CÁO THU CHI CÁC NGUỒN QUÝ THÁNG 1/2020

STT	NỘI DUNG	Tồn đầu năm	Tồn đầu tháng	Số phát sinh trong tháng		Lấy kế năm		Tồn cuối tháng
				Thu	Chi	Thu	Chi	
I	Học phí chính khóa	647.124.526	647.124.526	75.760.000	5.972.195	75.760.000	5.972.195	716.912.331
1	Học phí chính khóa 40% (CCTL)	647.124.526	647.124.526	30.909.445		30.909.445	-	678.033.971
1.1	Học phí chính khóa 50% của 60% (hoạt động)	-	-	22.122.555	5.972.195	22.122.555	5.972.195	16.150.360
1.2	Học phí chính khóa 50% của 60% (hỗ trợ)	-	-	22.728.000		22.728.000	-	22.728.000
II	Thu sự nghiệp	178.193.903	178.193.903	215.281.001	51.452.500	215.281.001	51.452.500	342.022.404
1	Công phục vụ bán trú	10.559.660	10.559.660	113.300.000	9.945.500	113.300.000	9.945.500	113.914.160
2	Vệ sinh bán trú	23.721.000	23.721.000	11.225.000	9.152.600	11.225.000	9.152.600	25.793.400
3	Thiết bị, VD BT	67.080.000	67.080.000	400.000	2.402.000	400.000	2.402.000	65.078.000
4	Năng khiếu tự chọn	24.557.100	24.557.100	24.120.000	7.274.900	24.120.000	7.274.900	41.402.200
5	Tiếng Anh phổ cập (Đ.A 448)	3.803.000	3.803.000	5.100.000	676.000	5.100.000	676.000	8.227.000
6	Phần mềm NN (bán ngày)	6.132.145	6.132.145	23.000.000	3.473.000	23.000.000	3.473.000	25.659.145
7	Công phục vụ ăn sáng cháu	22.260.600	22.260.600	29.616.000	2.144.500	29.616.000	2.144.500	49.732.100
8	KI năng sống	17.782.800	17.782.800	8.520.000	16.384.000	8.520.000	16.384.000	9.918.800
9	Hướng dẫn giáo sinh thực tập	-	-	-		-	-	-
10	Lãi ngân hàng Đồng Á	2.297.598	2.297.598	1		1	-	2.297.599
III	Thu hộ chi hộ	660.067.799	660.067.799	213.261.800	380.530.595	213.261.800	380.530.595	497.799.004
11	Nước uống	17.240.000	17.240.000	5.837.000	7.020.000	5.837.000	7.020.000	16.057.000
12	Tiền ăn bán trú	377.874.250	377.874.250	133.200.000	216.549.364	133.200.000	216.549.364	294.524.886
13	Tiền ăn sáng	173.150.940	173.150.940	73.296.000	156.642.231	73.296.000	156.642.231	89.804.709
14	Ăn phẩm	83.922.275	83.922.275	350.000		350.000	-	84.272.275
15	Bộ sách tài liệu MN	-	-	506.000	253.000	506.000	253.000	253.000
16	KP Chăm sóc SK ban đầu cho HS	-	-			-	-	-
17	BHXH (nghi dưỡng sức, thai sản)	-	-			-	-	-
18	Phí bảo hành sửa chữa	7.450.000	7.450.000			-	-	7.450.000
19	Vãng lai	-	-			-	-	-
20	Lãi ngân hàng Agribank	430.334	430.334	72.800	66.000	72.800	66.000	437.134
19	PVHD giữ trẻ (học phí hè)	-	-			-	-	-
20	Công phục vụ bán trú hè	-	-			-	-	-
21	Vệ sinh bán trú hè	-	-			-	-	-
22	Học phí năng khiếu hè	-	-			-	-	-
23	Phần mềm hỗ trợ hè	-	-			-	-	-

STT	NỘI DUNG	Tồn đầu năm	Tồn đầu tháng	Số phát sinh trong tháng		Lấy kế năm		Tồn cuối tháng
				Thu	Chi	Thu	Chi	
24	Công phục vụ ăn sáng hè	-	-			-	-	-
22	Tiền ăn hè	-	-			-	-	-
23	Tiền ăn sáng hè	-	-			-	-	-
V	Trích lập các quỹ	426.730.006	426.730.006	-	-	-	-	426.730.006
21	Quỹ phát triển SN	29.488.775	29.488.775			-	-	29.488.775
22	Quỹ ôn định thu nhập	12.133.052	12.133.052			-	-	12.133.052
23	Quỹ khen thưởng	90.003.073	90.003.073			-	-	90.003.073
24	Quỹ phúc lợi	295.105.106	295.105.106			-	-	295.105.106
VI	Tổng cộng	1.912.116.234	1.912.116.234	504.302.801	437.955.290	504.302.801	437.955.290	1.978.463.745

Trừ tiền gửi kho bạc:

1.663.919.142

Trên gói NH Agribank + lãi:

283.987.213

Lãi ngân hàng Đông Á:

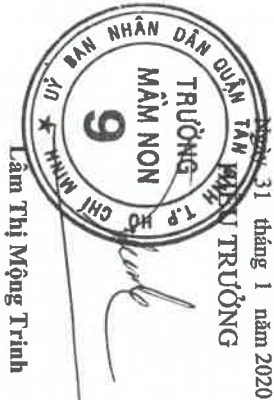
2.297.599

Tồn lại

28.259.791

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Hồng Tâm



BÁO CÁO THU CHI CÁC NGUỒN QUÝ THÁNG 2/2020

STT	NỘI DUNG	Tồn đầu năm	Tồn đầu tháng	Số phát sinh trong tháng		Lấy kế năm		Tồn cuối tháng
				Thu	Chi	Thu	Chi	
I	Học phí chính khóa	647.124.526	716.912.331	-	23.314.000	75.760.000	29.286.195	693.598.331
1	Học phí chính khóa 40% (CCTL)	647.124.526	678.033.971			30.909.445	-	678.033.971
1.1	Học phí chính khóa 50% của 60% (hoạt động)	-	16.150.360		586.000	22.122.555	6.558.195	15.564.360
1.2	Học phí chính khóa 50% của 60% (hỗ trợ)	-	22.728.000		22.728.000	22.728.000	22.728.000	-
II	Thu sự nghiệp	178.193.903	342.072.404	-	228.831.600	215.281.001	280.284.100	113.190.804
1	Công phục vụ bán trú	10.559.660	113.914.160		113.260.300	113.300.000	123.205.800	653.860
2	Vệ sinh bán trú	23.721.000	25.793.400		11.107.500	11.225.000	20.260.100	14.685.900
3	Thiết bị ,VD BT	67.080.000	65.078.000			400.000	2.402.000	65.078.000
4	Năng khiếu tự chọn	24.557.100	41.402.200		20.058.000	24.120.000	27.332.900	21.344.200
5	Tiếng Anh phổ cập (Đ.A.448)	3.803.000	8.227.000		4.584.900	5.100.000	5.260.900	3.642.100
6	Phần mềm NN (bán ngữ)	6.132.145	25.659.145		22.080.000	23.000.000	25.553.000	3.579.145
7	Công phục vụ ăn sáng cháu	22.260.600	49.732.100		49.732.100	29.616.000	51.876.600	-
8	KI năng sống	17.782.800	9.918.800		8.008.800	8.520.000	24.392.800	1.910.000
9	Hướng dẫn giáo sinh thực tập	-	-		-	-	-	-
10	Lãi ngân hàng Đông Á	2.297.598	2.297.599			1	-	2.297.599
III	Thu hộ chi hộ	660.067.799	492.799.004	34.300	117.294.430	213.296.100	497.825.025	375.538.874
11	Nước uống	17.240.000	16.057.000			5.837.000	7.020.000	16.057.000
12	Tiền ăn bán trú	377.874.250	294.524.886		69.543.350	133.200.000	286.092.714	224.981.536
13	Tiền ăn sáng	173.150.940	89.804.709		47.668.580	73.296.000	204.310.811	42.136.129
14	Án phẩm	83.922.275	84.272.275			350.000	-	84.272.275
15	Bộ sách tài liệu MN	-	253.000			506.000	253.000	253.000
16	KP Chăm sóc SK ban đầu cho HS	-	-			-	-	-
17	BHXH (ngủ dưỡng sức, thai sản)	-	-			-	-	-
18	Phí bảo hành sửa chữa	7.450.000	7.450.000			-	-	7.450.000
19	Vãng lai	-	-			-	-	-
20	Lãi ngân hàng Agribank	430.334	437.134	34.300	82.500	107.100	148.500	388.934

STT	NỘI DUNG	Tồn đầu năm	Tồn đầu tháng	Số phát sinh trong tháng		Lấy kế năm		Tồn cuối tháng
				Thu	Chi	Thu	Chi	
19	PVHD giữ trẻ (học phí hè)	-	-			-	-	-
20	Công phục vụ bán trú hè	-	-			-	-	-
21	Vệ sinh bán trú hè	-	-			-	-	-
22	Học phí năng khiếu hè	-	-			-	-	-
23	Phản miễn bổ trợ hè	-	-			-	-	-
24	Công phục vụ ăn sáng hè	-	-			-	-	-
22	Tiền ăn hè	-	-			-	-	-
23	Tiền ăn sáng hè	-	-			-	-	-
V	Tách lập các quỹ	426.730.006	426.730.006	-	121.175.000	-	121.175.000	305.555.006
21	Quỹ phát triển SN	29.488.775	29.488.775			-	-	29.488.775
22	Quỹ ổn định thu nhập	12.133.052	12.133.052			-	-	12.133.052
23	Quỹ khen thưởng	90.003.073	90.003.073		49.175.000	-	49.175.000	40.828.073
24	Quỹ phúc lợi	295.105.106	295.105.106		72.000.000	-	72.000.000	223.105.106
Vf	Tổng cộng	1.912.116.234	1.978.463.745	34.300	490.615.030	504.337.101	928.570.320	1.487.883.015

Trừ tiền gửi kho bạc:

1.336.138.542

Tiền gửi NH Agribank + lãi:

148.483.083

Lãi ngân hàng Đông Á:

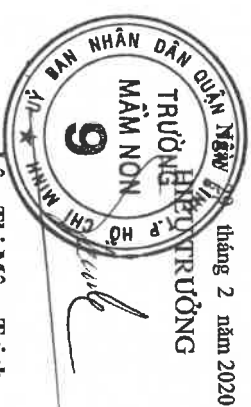
2.297.599

Tồn lại

963.791

KẾ TOÁN


Nguyễn Thị Hồng Tâm



BÁO CÁO THU CHI CÁC NGUỒN QUÝ THÁNG 3/2020

STT	NỘI DUNG	Tồn đầu năm	Tồn đầu tháng	Số phát sinh trong tháng		Lấy kế năm		Tồn cuối tháng
				Thu	Chi	Thu	Chi	
I	Học phí chính khóa	647.124.526	693.598.331	-	-	75.760.000	29.286.195	693.598.331
1	Học phí chính khóa 40% (CCTL)	647.124.526	678.033.971			30.909.445	-	678.033.971
1.1	Học phí chính khóa 50% của 60% (hoạt động)	-	15.564.360			22.122.555	6.558.195	15.564.360
1.2	Học phí chính khóa 50% của 60% (hỗ trợ)	-	-			22.728.000	22.728.000	-
II	Thu sự nghiệp	178.193.903	113.190.804	-	1	215.281.001	280.284.101	113.190.803
1	Công phục vụ bán trú	10.559.660	653.860			113.300.000	123.205.800	653.860
2	Vệ sinh bán trú	23.721.000	14.685.900			11.225.000	20.260.100	14.685.900
3	Thiết bị, VD BT	67.080.000	65.078.000			400.000	2.402.000	65.078.000
4	Năng khiếu tự chọn	24.557.100	21.344.200			24.120.000	27.332.900	21.344.200
5	Tiếng Anh phổ cập (Đ.A 448)	3.803.000	3.642.100			5.100.000	5.260.900	3.642.100
6	Phần mềm NN (bán gửi)	6.132.145	3.579.145			23.000.000	25.553.000	3.579.145
7	Công phục vụ ăn sáng cháu	22.260.600	-			29.616.000	51.876.600	-
8	Kĩ năng sống	17.782.800	1.910.000			8.520.000	24.392.800	1.910.000
9	Hướng dẫn giáo sinh thực tập	-	-			-	-	-
10	Lãi ngân hàng Đông Á	2.297.598	2.297.599		1	1	1	2.297.598
III	Thu bộ chi bộ	660.067.799	375.538.874	12.400	82.000.500	213.308.500	579.825.525	293.550.774
11	Nước uống	17.240.000	16.057.000		8.748.000	5.837.000	15.768.000	7.309.000
12	Tiền ăn bán trú	377.874.250	224.981.536		42.413.500	133.200.000	328.506.214	182.568.036
13	Tiền ăn sáng	173.150.940	42.136.129		29.173.000	73.296.000	233.483.811	12.963.129
14	Ăn phẩm	83.922.275	84.272.275		1.600.000	350.000	1.600.000	82.672.275
15	Bộ sách tài liệu MN	-	253.000			506.000	253.000	253.000
16	KP Chăm sóc SK ban đầu cho HS	-	-			-	-	-
17	BHXH (nghỉ dưỡng sức, thai sản)	-	-			-	-	-
18	Phí bảo hành sửa chữa	7.450.000	7.450.000			-	-	7.450.000
19	Vãng lai	-	-			-	-	-
20	Lãi ngân hàng Agribank	430.334	388.934	12.400	66.000	119.500	214.500	335.334
19	PVHD giữ trẻ (học phí hè)	-	-			-	-	-
20	Công phục vụ bán trú hè	-	-			-	-	-
21	Vệ sinh bán trú hè	-	-			-	-	-
22	Học phí năng khiếu hè	-	-			-	-	-

STT	NỘI DUNG	Tồn đầu năm	Tồn đầu tháng	Số phát sinh trong tháng		Lấy kế năm		Tồn cuối tháng
				Thu	Chi	Thu	Chi	
23	Phản mềm bỏ tư hệ	-	-			-	-	-
24	Công phục vụ ăn sáng hệ	-	-			-	-	-
22	Tiền ăn hệ	-	-			-	-	-
23	Tiền ăn sáng hệ	-	-			-	-	-
V	Tích lập các quỹ	426.730.006	305.555.006	3.730.000	-	3.730.000	121.175.000	309.285.006
21	Quỹ phát triển SN	29.488.775	29.488.775			-	-	29.488.775
22	Quỹ ôn định thu nhập	12.133.052	12.133.052			-	-	12.133.052
23	Quỹ khen thưởng	90.003.073	40.828.073	3.730.000		3.730.000	49.175.000	44.558.073
24	Quỹ phúc lợi	295.105.106	223.105.106			-	72.000.000	223.105.106
VI	Tổng cộng	1.912.116.234	1.487.883.015	3.742.400	82.000.501	508.079.501	1.010.570.821	1.409.624.914

Trừ tiền gửi kho bạc:

1.338.268.542

Tiền gửi NH Agribank + lãi:

68.094.983

Lãi ngân hàng Đông Á:

2.297.598

Tồn lại

963.791

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Hồng Tâm



Lâm Thị Mộng Trinh